

Bản án số: 729/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 04-5-2026

V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Hà Văn Đoàn

*Các hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Nguyễn Thị Lượng
2. Bà Phan Thị Mai Hương

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Đinh Thị Lê Na - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 2 - Thành phố Hồ Chí Minh.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 - Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:*** Ông Hoàng Hải - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 5 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 2 - Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 911/2025/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 10 năm 2025 về việc “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1269/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 3 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 1952/2026/QĐST-HNGĐ ngày 30 tháng 3 năm 2026, giữa các đương sự:

*Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Đại Đ, sinh năm 1958 (có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: số F Đường số D, phường H (khu phố F, phường H, thành phố T cũ), Thành phố Hồ Chí Minh.

*Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1959 (vắng mặt)

Địa chỉ: số A Đường số D, khu phố F, phường H (phường H, thành phố T cũ), Thành phố Hồ Chí Minh.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

\* *Tại đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Nguyễn Đại Đ trình bày:* Ông và bà Nguyễn Thị H tự nguyện tìm hiểu, tiến tới hôn nhân có tổ chức đám cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường H, quận T (nay là phường H), Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận kết hôn số 253/2010 cấp ngày 28/9/2010.

Sau khi kết hôn, thời gian đầu vợ chồng chung sống với nhau hạnh phúc. Sau đó, vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi vã, không tìm được tiếng nói chung, cả hai không còn tôn trọng, yêu thương nhau. Từ đó dẫn đến cuộc sống chung của vợ chồng ngày càng mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài. Từ năm 2015 đến nay, ông và bà H đã sống ly thân. Hai bên đã nhiều lần tạo cơ hội đoàn tụ gia đình nhưng không có kết quả. Nay ông xác định ông và bà H không còn khả năng quan tâm chăm sóc lẫn nhau, không còn tình cảm với nhau, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông yêu cầu được ly hôn với bà H.

- Về con chung: Quá trình chung sống, ông Đ và bà H có 04 con chung tên Nguyễn Đại P, sinh ngày 13/02/1977; Nguyễn Thị Phương T, sinh ngày 02/10/1979; Nguyễn Đại Đ1, sinh ngày 29/8/1982 và Nguyễn Đại H1, sinh ngày 22/7/1985 (tất cả đã thành niên).

- Về tài sản chung: Ông Đ xác định quá trình chung sống, ông và bà H có tài sản chung nhưng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Ông Đ xác định không có.

Ngoài ra, ông Đ không có yêu cầu gì khác trong vụ án này.

Bị đơn bà Nguyễn Thị H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia tố tụng trong suốt quá trình giải quyết vụ án nhưng vắng mặt không rõ lý do.

*\* Tại phiên tòa:*

Nguyên đơn có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt và giữ nguyên ý kiến đã trình bày. Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không rõ lý do.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân khu vực 2 – Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về việc thụ lý vụ án, xác định quan hệ pháp luật tranh chấp, tư cách đương sự, tiến hành thủ tục cấp, tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng, thời hạn chuyển hồ sơ cho Viện Kiểm sát cùng cấp nghiên cứu, thời gian mở phiên tòa, thành phần Hội đồng xét xử và nguyên tắc xét xử. Về thực hiện quyền và nghĩa vụ của đương sự, nguyên đơn chấp hành đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của đương sự trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay; bị đơn không chấp hành đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình.

Về nội dung giải quyết vụ án: Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Đại Đ.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Tranh chấp giữa các đương sự là tranh chấp hôn nhân và gia đình về việc ly hôn, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (đã sửa đổi, bổ sung năm 2025).

Căn cứ kết quả xác minh của Công an phường H, Thành phố Hồ Chí Minh thì bị đơn bà Nguyễn Thị H cư trú tại địa chỉ số A Đường số D, khu phố F, phường H, Thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 2 – Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (đã sửa đổi, bổ sung năm 2025).

[1.2]. Về sự vắng mặt của các đương sự: Nguyên đơn ông Nguyễn Đại Đ có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Bị đơn bà Nguyễn Thị H vắng mặt tại phiên tòa đến lần thứ hai mặc dù đã được triệu tập hợp lệ, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan; do đó Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (đã sửa đổi, bổ sung năm 2025), tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân:

Ông Nguyễn Đại Đ và bà Nguyễn Thị H tự nguyện tìm hiểu, tiến tới hôn nhân có tổ chức đám cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường H, quận T (nay là phường H), Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận kết hôn số 253/2010 cấp ngày 28/9/2010, nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp.

Đối với yêu cầu của ông Đ về việc ly hôn với bà H:

Xét thấy, cuộc sống hôn nhân hạnh phúc phải được xây dựng trên cơ sở tình cảm tự nguyện, hai vợ chồng cần có sự yêu thương, quan tâm, cùng nhau chia sẻ, vun đắp gia đình. Tuy nhiên, theo ông Đ trình bày: Sau khi kết hôn, thời gian đầu vợ chồng chung sống với nhau hạnh phúc. Sau đó, vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi vã, không tìm được tiếng nói chung, cả hai không còn tôn trọng, yêu thương nhau. Từ đó dẫn đến cuộc sống chung của vợ chồng ngày càng mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài. Từ năm 2015 đến nay, ông và bà H đã sống ly thân. Hai bên đã nhiều lần tạo cơ hội đoàn tụ gia đình nhưng không có kết quả. Bị đơn được triệu tập hợp lệ đến Tòa án nhưng vắng mặt không có lý do nên Tòa án không làm rõ được mâu thuẫn.

Qua ý kiến trình bày của ông Đ, sự vắng mặt của bà H, cùng các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án có đủ cơ sở xác định quan hệ hôn nhân giữa ông Đ và bà H đã mâu thuẫn trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn khả năng hàn gắn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, ông Đ yêu cầu được ly hôn với bà H là có cơ sở chấp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[2.2]. Về con chung: Căn cứ Giấy khai sinh số 043 do Ủy ban nhân dân xã H, huyện T, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23/02/1977; Giấy khai sinh số 306 do Ủy ban nhân dân xã H, huyện T, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 08/10/1979; Giấy khai sinh số 294 (1) do Ủy ban nhân dân xã H, huyện T, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 19/10/1982 và Giấy khai sinh số 262 do Ủy ban nhân dân xã H, huyện T, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31/7/1985 thì ông Đ và bà H có 04 con chung tên Nguyễn Đại P, sinh ngày 13/02/1977; Nguyễn Thị Phương T, sinh ngày 02/10/1979; Nguyễn Đại Đ1, sinh ngày 29/8/1982 và Nguyễn Đại H1, sinh ngày 22/7/1985 (tất cả đã thành niên).

[2.3]. Về tài sản chung: Ông Đ xác định quá trình chung sống, ông và bà H có tài sản chung nhưng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4]. Về nợ chung: Ông Đ xác định không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 – Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở và phù hợp.

[2.5]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Đại Đ được miễn án phí dân sự sơ thẩm do thuộc trường hợp người cao tuổi và đã có đơn đề nghị miễn án phí.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 28; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 186; khoản 2 Điều 227; Điều 228; Điều 238; Điều 271; khoản 1 Điều 273 và khoản 1 Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (đã sửa đổi, bổ sung năm 2025);

Căn cứ vào các Điều 19; 51; 56 và Điều 57 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi bổ sung năm 2014);

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Đại Đ:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Đại Đ được ly hôn với bà Nguyễn Thị H.

- Về con chung: Có 04 con chung tên Nguyễn Đại P, sinh ngày 13/02/1977; Nguyễn Thị Phương T, sinh ngày 02/10/1979; Nguyễn Đại Đ1, sinh ngày 29/8/1982 và Nguyễn Đại H1, sinh ngày 22/7/1985 (tất cả đã thành niên).

- Về tài sản chung: Ông Nguyễn Đại Đ xác định có tài sản chung nhưng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Ông Nguyễn Đại Đ xác định không có.

## 2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Đại Đ thuộc trường hợp được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12; Điều 14 và Điều 15 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

## 3. Quyền kháng cáo, kháng nghị:

Ông Nguyễn Đại Đ, bà Nguyễn Thị H vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 – Thành phố Hồ Chí Minh có quyền kháng nghị trong thời hạn 15 ngày; Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh có quyền kháng nghị trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày tuyên án.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

### **Nơi nhận:**

- TAND TP. HCM;
- VKSND TP. HCM;
- VKSND KV2 - TP.HCM;
- THADS TP.HCM;
- Cơ quan đăng ký kết hôn;
- Đương sự;
- Lưu: VP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

**Hà Văn Đoàn**